

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PMG)

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Ngày 31/12/2024	8,210 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	2.6%	3.9%

DT thuần 2024
2,025
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 193 10.5%

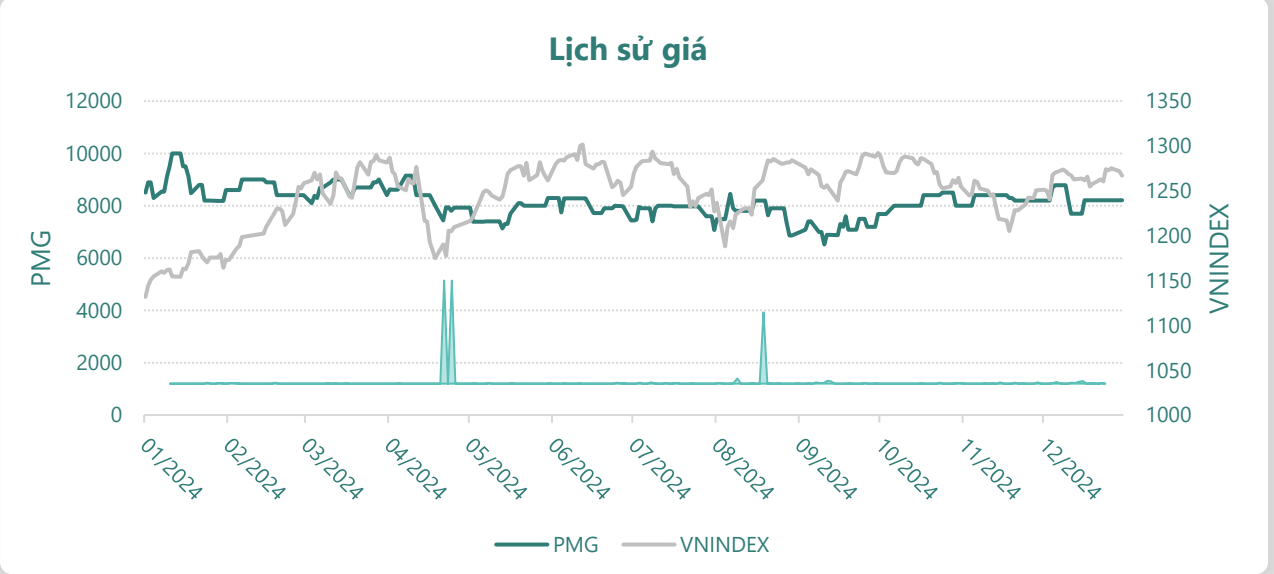
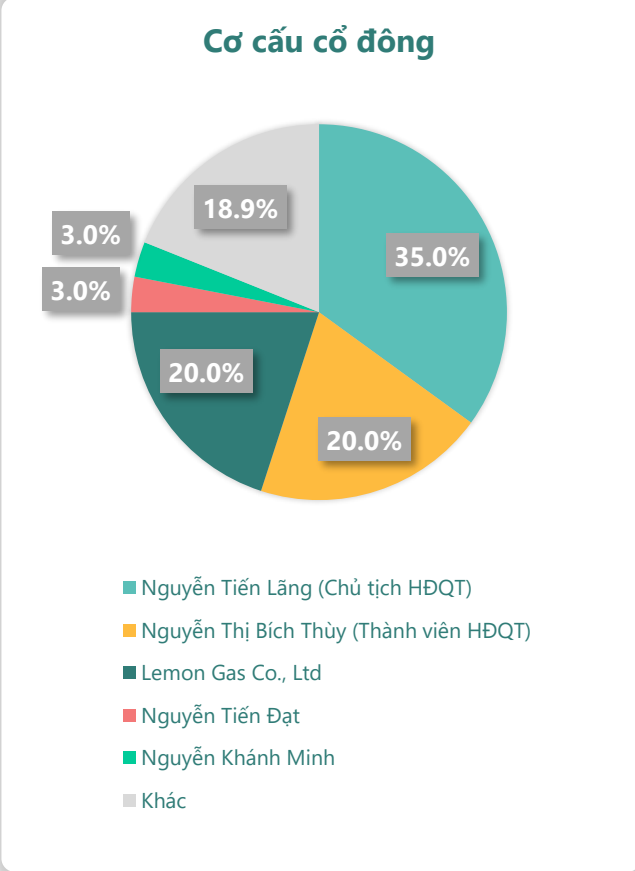
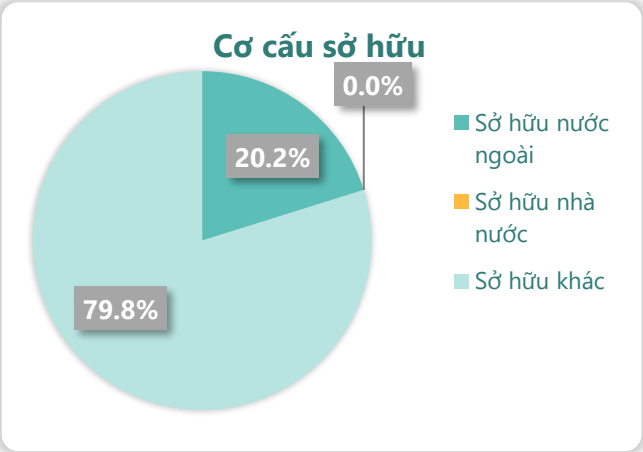
LN thuần 2024
28.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.9 208%

LN sau thuế 2024
31.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.5 231%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.2%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2024
3.8%
YoY: +/-▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,520 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	380
Số lượng CPLH (CP)	46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)	485
Sở hữu nước ngoài	20.2%
Beta	0.95
EPS	535
P/E	15.3

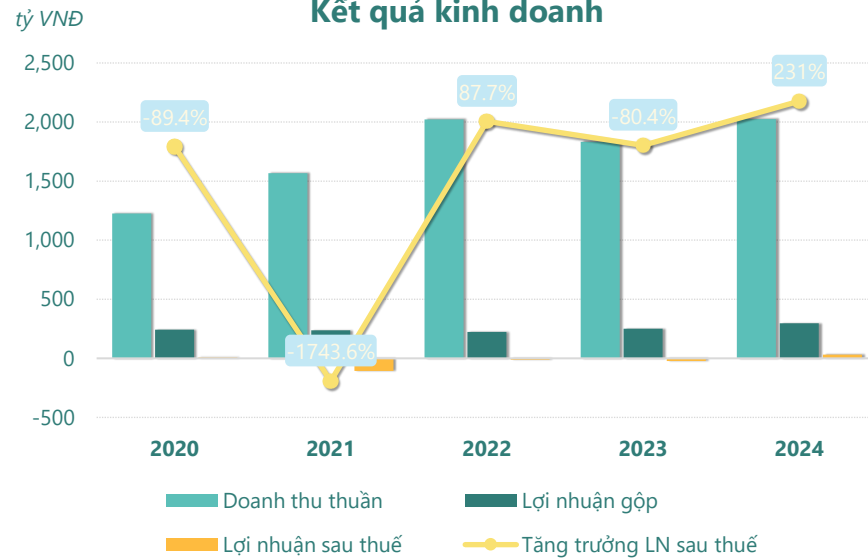


Kết quả kinh doanh **PMG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.5%** đạt **2,025** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 231%** đạt **31.48** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.80%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

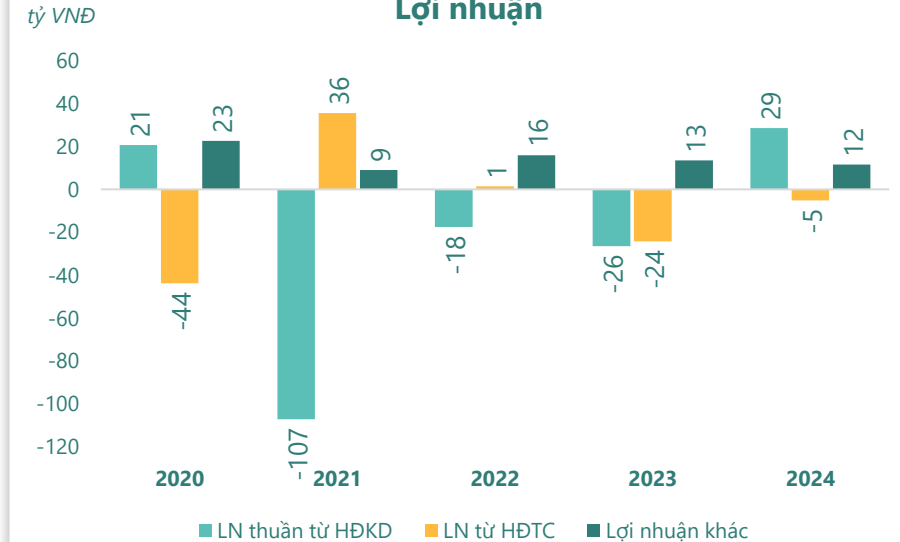


Năm **2024**, PMG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.53** tỷ đồng, **tăng lên 54.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-20.36 tỷ đồng) là 48.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

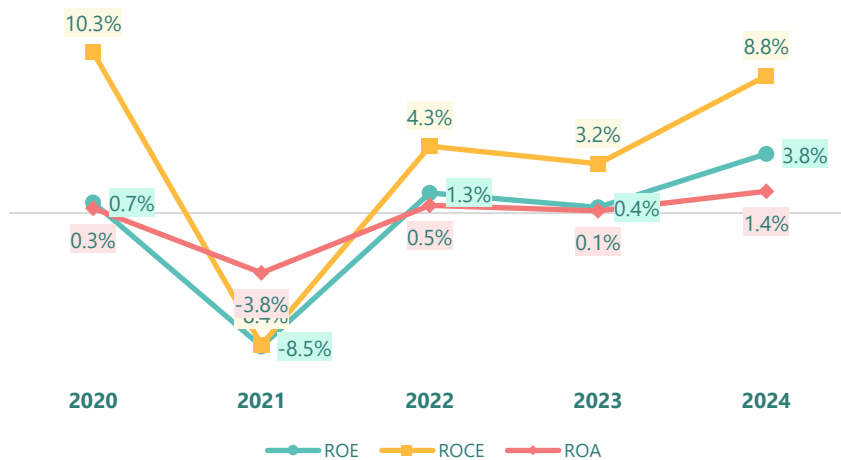
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.18** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **262.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PMG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.80%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

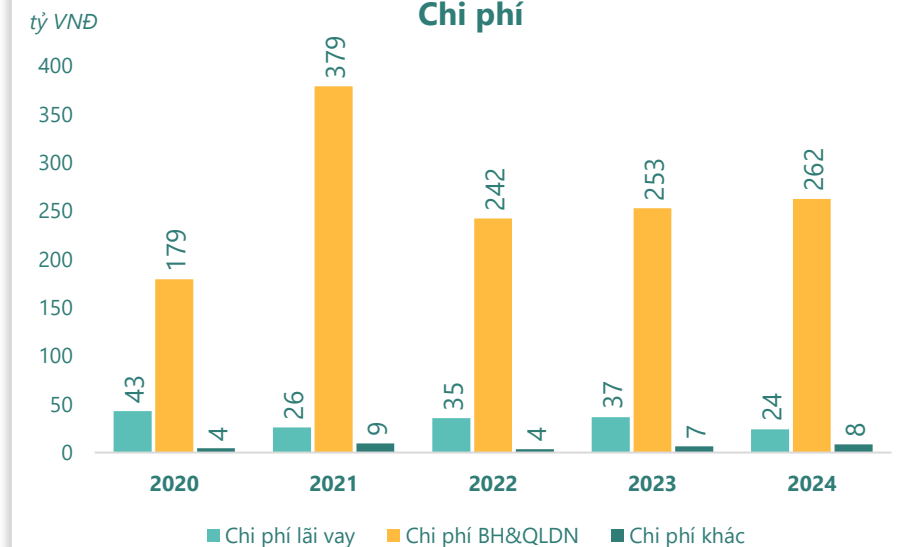
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA

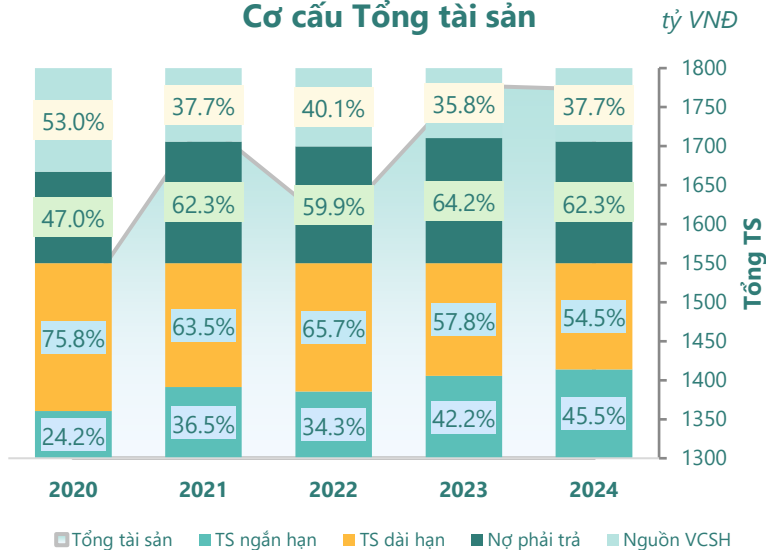


Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

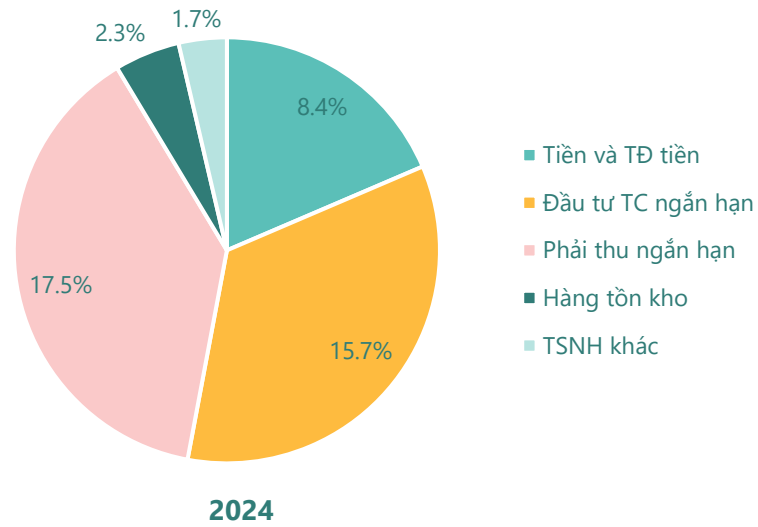
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PMG** năm 2024 đạt **1,773** tỷ đồng, giảm **0.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.5% và 54.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

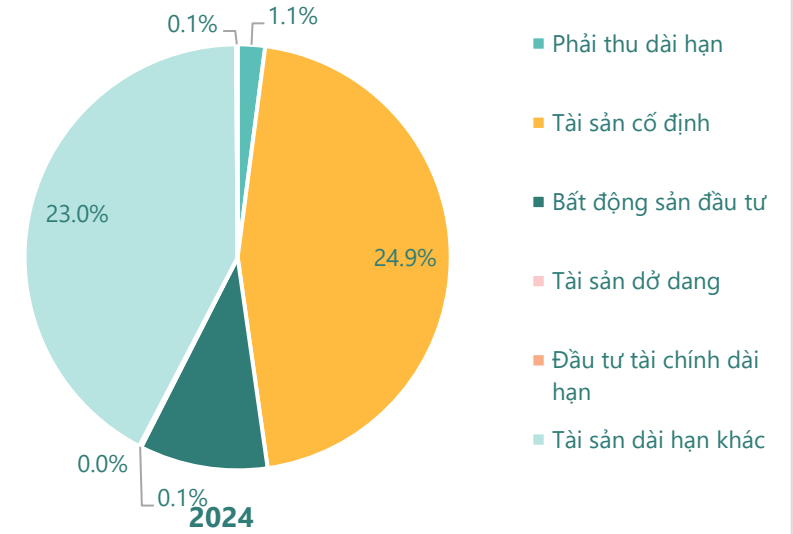
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PMG đạt **806.5** tỷ đồng, tăng trưởng **7.53%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

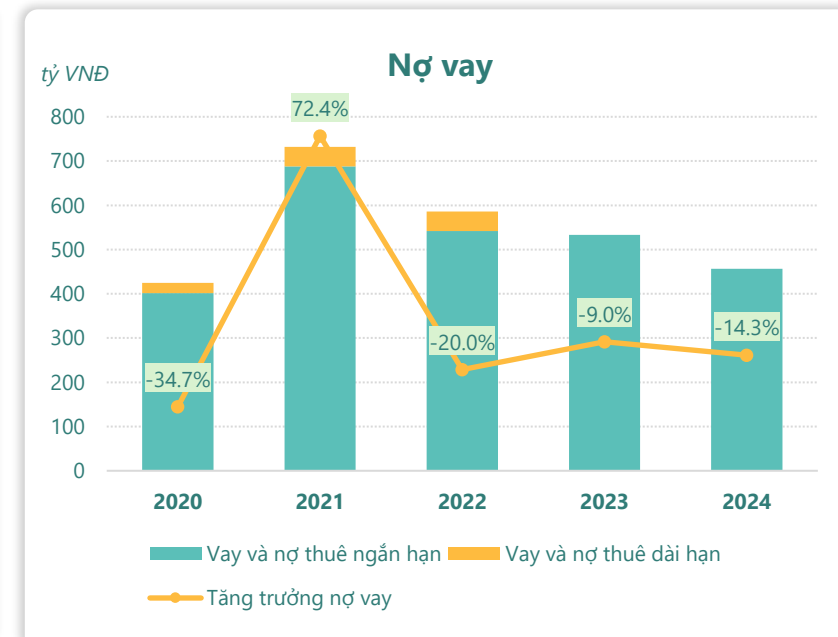
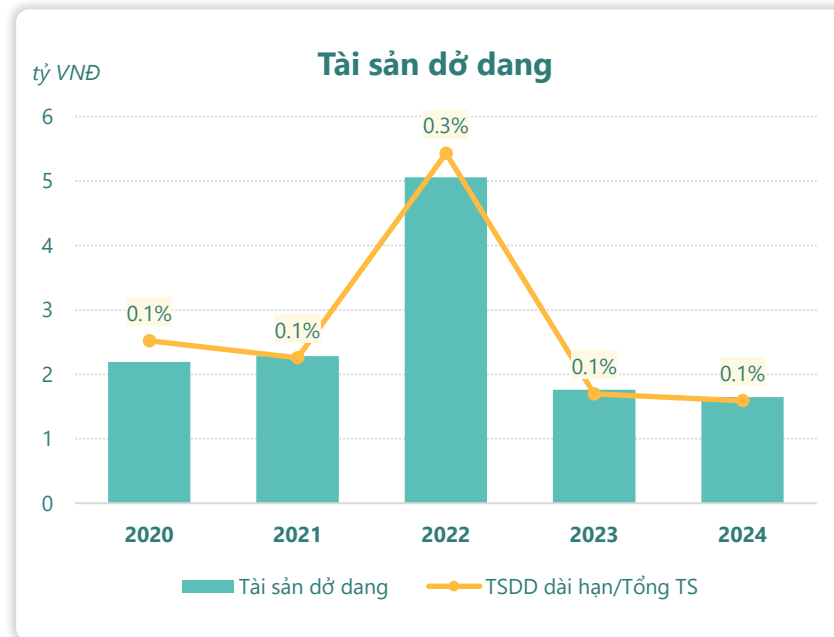
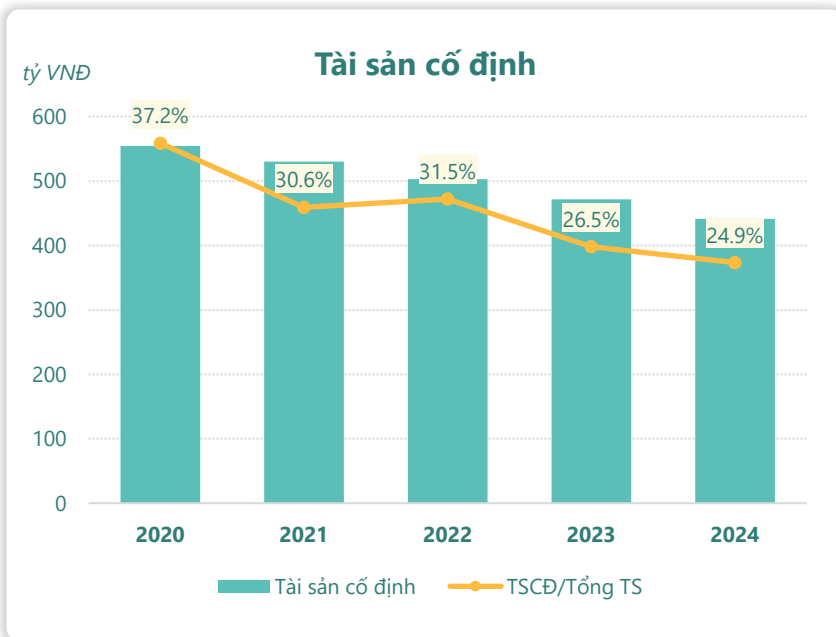
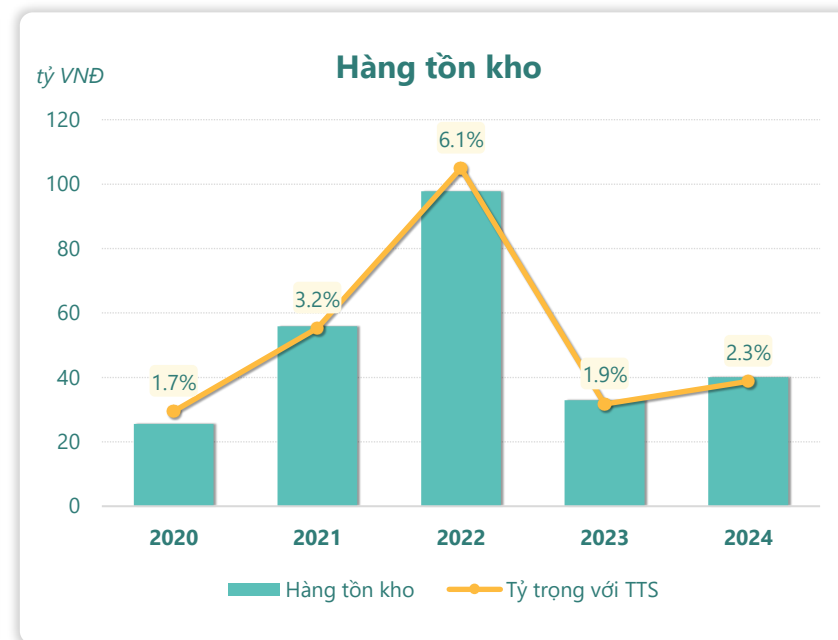
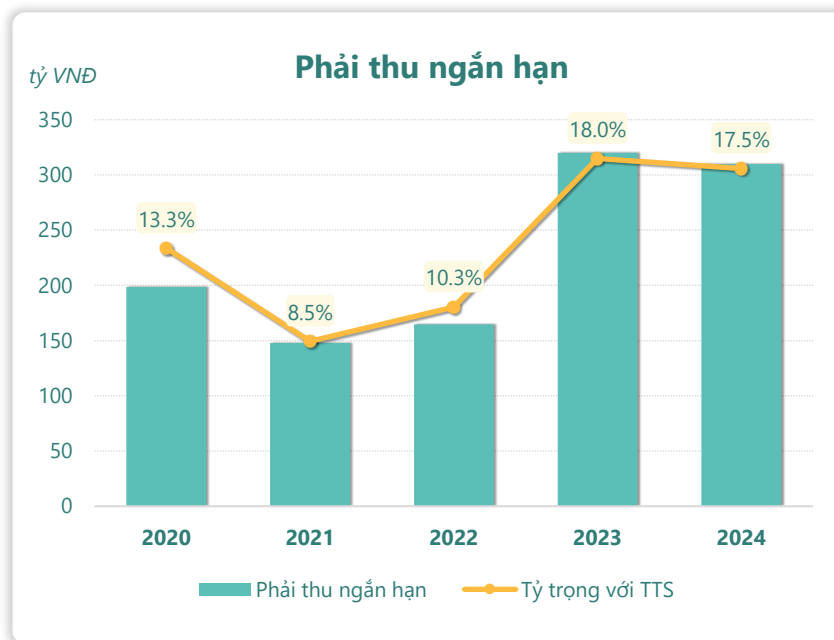
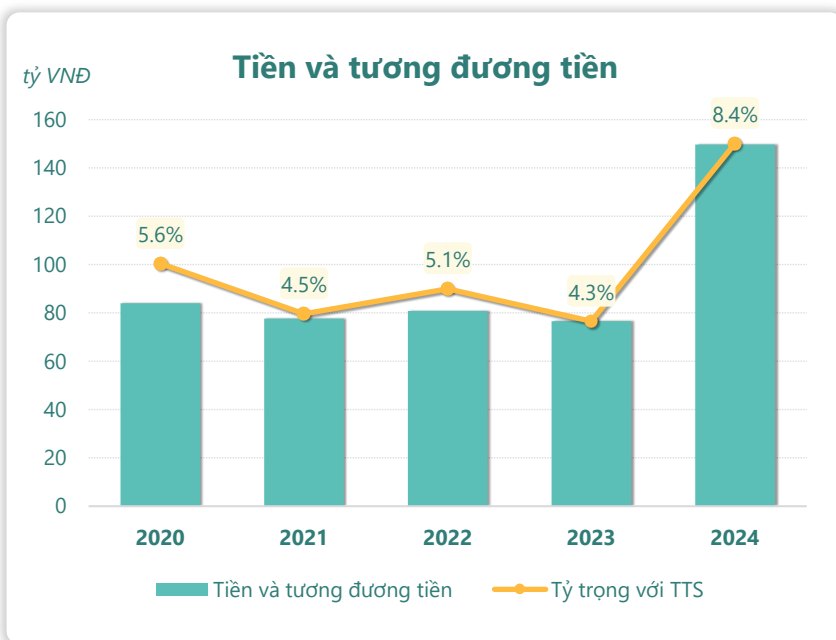


Tài sản dài hạn đạt **966.3** tỷ đồng giảm **5.98%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **54.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 23.0%.

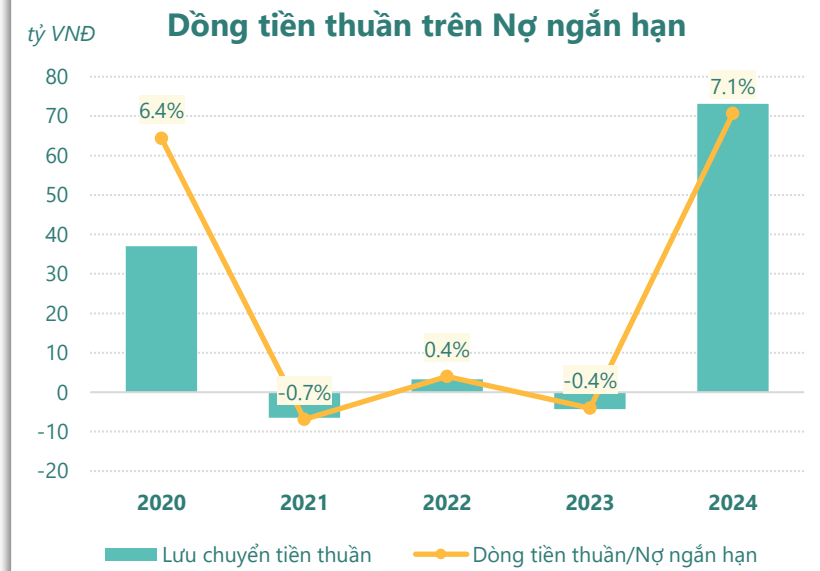
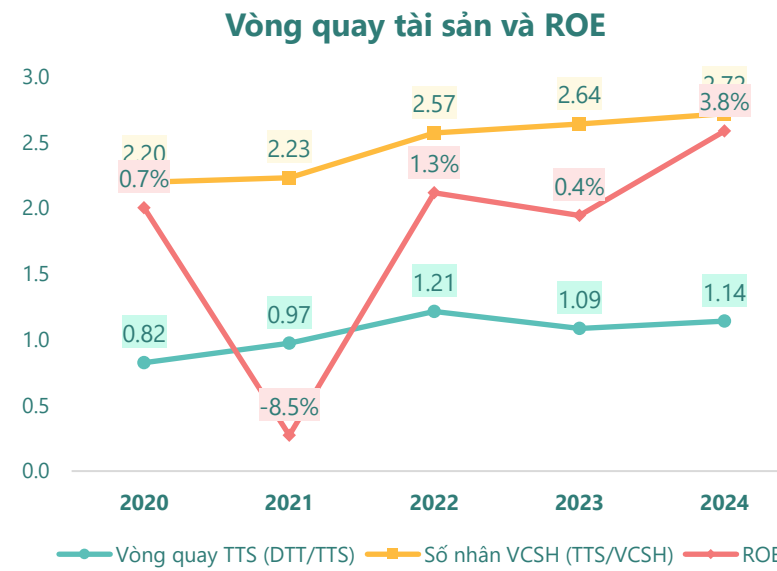
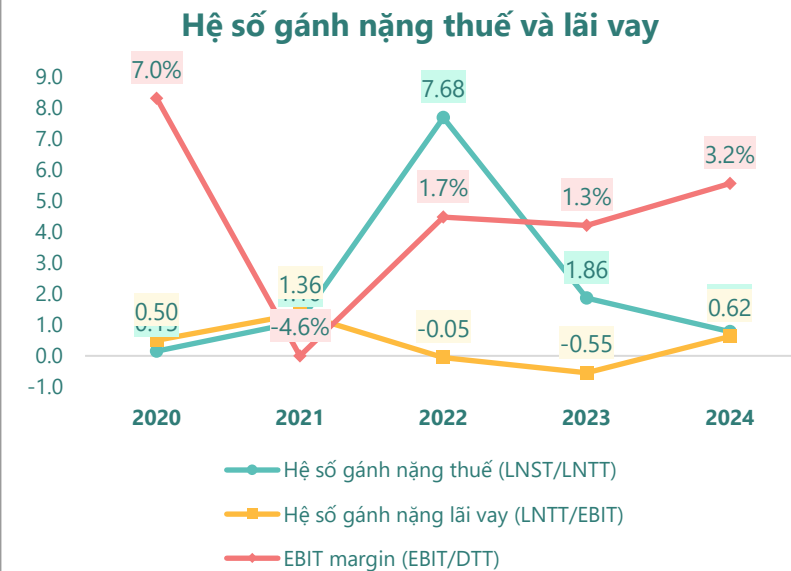
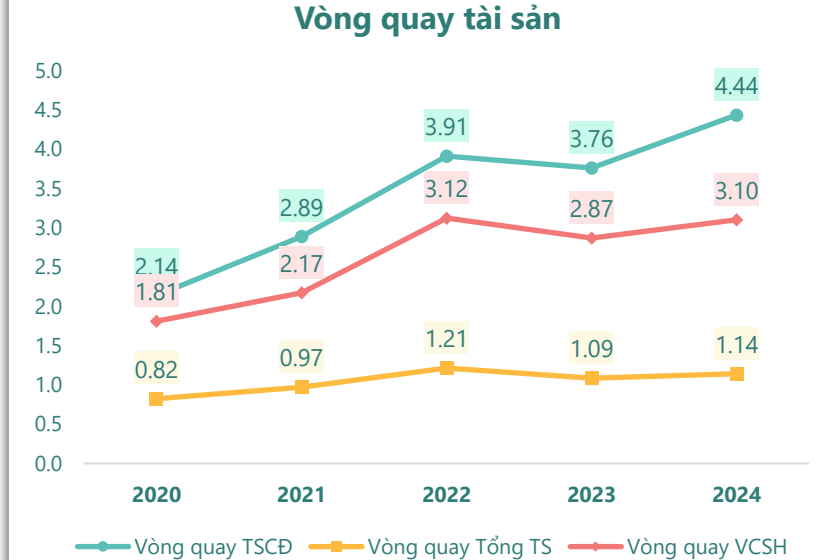
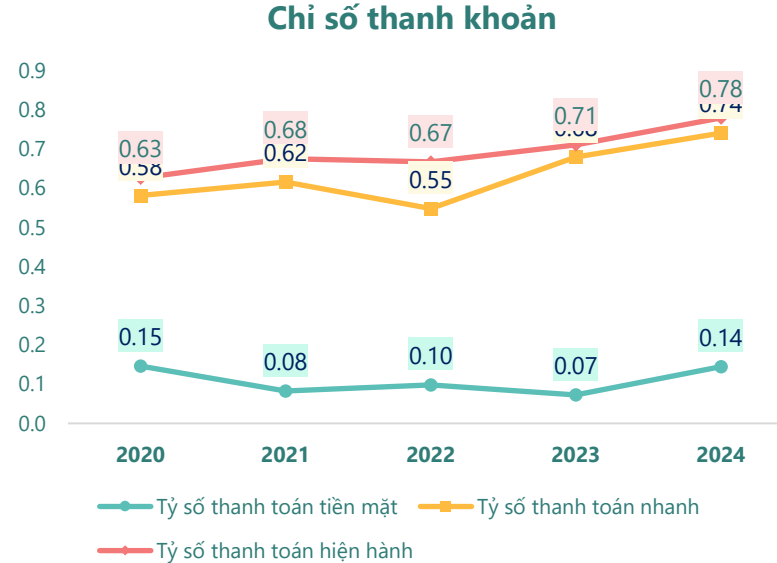
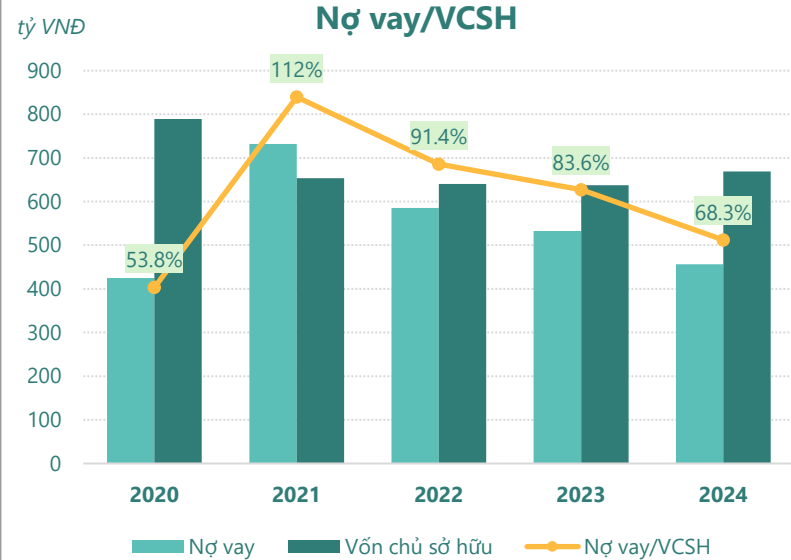
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,567	2,022	1,832	2,025
Giá vốn hàng bán	1,330	1,798	1,582	1,728
Lợi nhuận gộp	236	223	251	296
Doanh thu HĐTC	63.6	39.6	17.3	19.1
Chi phí TC	28.0	38.3	41.5	24.3
Chi phí lãi vay	25.9	35.5	36.6	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	181	198	207	220
Chi phí QLDN	198	43.9	45.2	42.0
LN thuần từ HĐKD	-107	-17.5	-26.4	28.5
Lợi nhuận khác	9.00	15.8	13.5	11.6
LN trước thuế	-98.0	-1.73	-12.9	40.1
Lợi nhuận sau thuế	-108	-13.3	-24.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	-61.7	8.33	2.40	24.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.89	11.0	163	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-314	138	-115	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	313	-146	-52.8	-76.3
Tiền đầu kỳ	84.1	77.6	80.9	76.6
Lưu chuyển tiền thuần	-6.46	3.26	-4.30	73.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.6	80.9	76.6	150

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,732	1,597	1,778	1,773
Tài sản ngắn hạn	633	548	750	807
Tiền và tương đương tiền	77.6	80.9	76.6	150
Đầu tư tài chính ngắn hạn	303	157	281	277
Phải thu ngắn hạn	148	165	320	310
Hàng tồn kho	55.9	97.8	32.9	40.1
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	47.9	39.7	29.4
Tài sản dài hạn	1,099	1,050	1,028	966
Phải thu dài hạn	23.9	22.0	23.0	20.0
Tài sản cố định	530	503	472	441
Bất động sản đầu tư	94.2	94.2	94.1	94.1
Tài sản dở dang	2.28	5.06	1.76	1.64
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	446	423	435	408
Lợi thế thương mại	2.86	2.29	1.73	1.20
Nợ phải trả	1,078	957	1,140	1,104
Nợ ngắn hạn	937	821	1,055	1,035
Vay và nợ thuê ngắn hạn	688	542	533	457
Phải trả người bán ngắn hạn	232	266	393	557
Nợ dài hạn	142	136	85.2	69.1
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	44.0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	654	641	637	669
Vốn chủ sở hữu	654	641	637	669
Vốn điều lệ	463	463	463	463
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0